

Tên:

Đọc:

Lớp: S2...

Ngày làm bài: Thứ..., ngày.../....



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 2: Good neighbours - Grammar 1 & Movers Reading

❖ Mẹo: Gạch dưới từ khóa (Underline keywords)

Trước khi điền từ, hãy **đọc kỹ đoạn văn** và **gạch dưới từ khóa** quan trọng như:

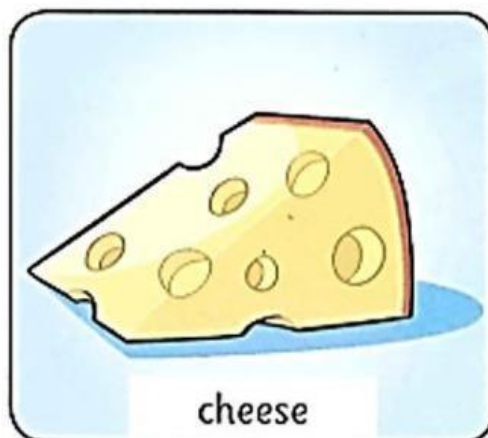
- Tên người
- Hành động/Đặc điểm chính
- Địa điểm

🔍 Ví dụ:

Câu hỏi: This is often yellow and many people eat it between some bread.

→ **yellow** → đồ ăn có màu vàng

→ **eat, between, bread** → thường kẹp với bánh mì



→ Có tranh minh họa miếng phô mai.

✅ **Kết luận:** Điền “cheese”

❖ Extra vocabulary

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	climb (v)	leo, trèo	3	cinema (n)	rạp chiếu phim
2	hospital (n)	bệnh viện			

**Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*

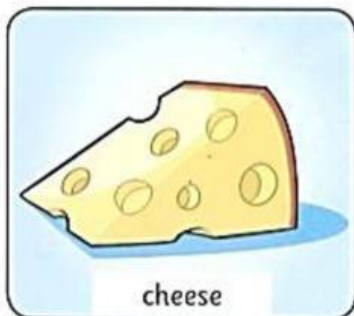
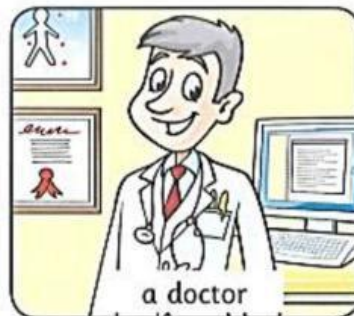
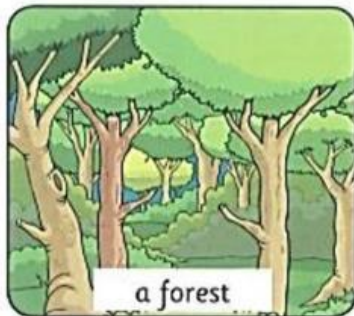
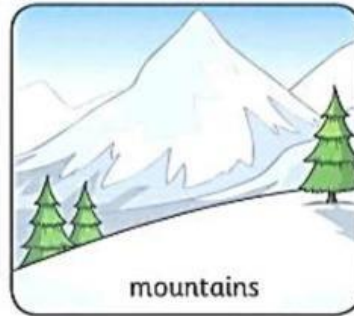
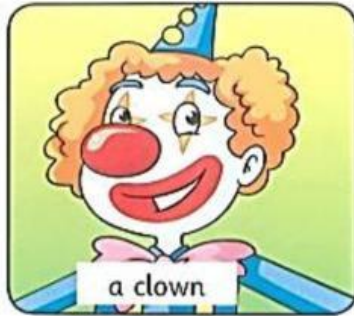
Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

Reading and Writing

Part 1

– 5 questions –

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.



Example

This is often yellow and many people eat it
between some bread. cheese

Questions

- 1 When you go to a cinema you can
see this person.
- 2 Some people like climbing these and
you can often see snow on the top.
- 3 This is food that you take to eat outside.
- 4 This person works in a hospital
with people who are sick.
- 5 There are always lots of trees
in this place.

Tên:

Ngữ pháp:

Lớp: S2...

Đọc:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 2: Good neighbours - Grammar 1 & Movers Reading

A. GRAMMAR

- ❖ **Present simple with verb - negative, yes/no question and short answer** (Thì hiện tại đơn với động từ - câu phủ định, câu hỏi yes/no và câu trả lời ngắn)

Present simple (Thì Hiện tại đơn) diễn tả **hành động xảy ra ở hiện tại**. Thì hiện tại đơn được dùng khi muốn diễn tả **hành động mang tính chất lặp đi lặp lại** như thói quen hoặc **1 sự thật hiển nhiên**.

- **Negative** (câu phủ định): Trong thì hiện tại đơn, để nói một hành động **không xảy ra**, ta thêm *do not* hoặc *does not* trước động từ thường.
- **Yes/No Question** (câu hỏi Yes/No): Trong thì hiện tại đơn, để đặt câu hỏi **có/không**, ta đưa *do* hoặc *does* lên đầu câu. Trả lời ngắn bằng *Yes* hoặc *No* kèm theo *do/does/don't/doesn't*.

Negative (Phủ định)	Yes/No question (Câu hỏi Yes/No)	Short answer (Câu trả lời ngắn)
I don't read. (Tôi không đọc.)	Do I read? (Tôi có đọc không ?)	→ Yes, you do . (Có, bạn có đọc.) → No, you don't . (Không, bạn không đọc.)
You don't sing. (Bạn không hát.)	Do you sing? (Bạn có hát không ?)	→ Yes, I do . (Có, tôi có hát.) → No, I don't . (Không, tôi không hát.)
We don't dance. (Chúng ta không nhảy.)	Do we dance? (Chúng ta có nhảy không ?)	→ Yes, we do . (Có, chúng ta có nhảy.) → No, we don't . (Không, chúng ta không nhảy.)
They don't write. (Họ không viết.)	Do they write? (Họ có viết không ?)	→ Yes, they do . (Có, họ có viết.) → No, they don't . (Không, họ không viết.)
He doesn't read. (Anh ấy không đọc.)	Does he read? (Anh ấy có đọc không ?)	→ Yes, he does . (Có, anh ấy có đọc.) → No, he doesn't . (Không, anh ấy không đọc.)
She doesn't sing. (Cô ấy không hát.)	Does she sing? (Cô ấy có hát không ?)	→ Yes, she does . (Có, cô ấy có hát.) → No, she doesn't . (Không, cô ấy không hát.)
It doesn't dance. (Nó không nhảy.)	Does it dance? (Nó có nhảy không ?)	→ Yes, it does . (Có, nó có nhảy.) → No, it doesn't . (Không, nó không nhảy.)

Note: do not = don't; does not = doesn't

- ❖ **Ordinal numbers** (Số thứ tự): 1st – 14th

Bằng số	Bằng chữ	Bằng số	Bằng chữ	Bằng số	Bằng chữ
1 st	first	6 th	sixth	11 th	eleventh
2 nd	second	7 th	seventh	12 th	twelfth
3 rd	third	8 th	eighth	13 th	thirteenth
4 th	fourth	9 th	ninth	14 th	fourteenth
5 th	fifth	10 th	tenth		

B. EXTRA VOCABULARY

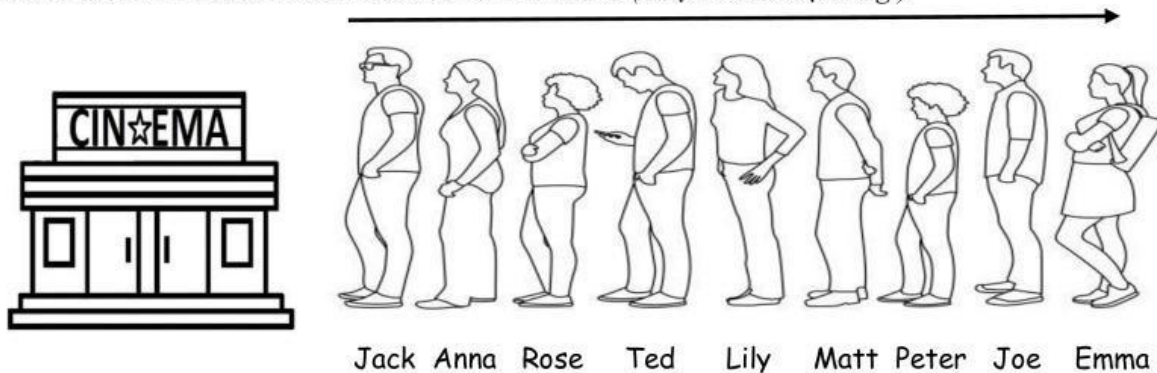
No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	sail (v)	lái thuyền	3	top (n)	phần trên cùng
2	pirate (n)	cướp biển			

*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

Exercise 1. Choose the correct ordinal numbers. (Chọn số thứ tự đúng.)



There is a line of people in front of the cinema.

0. Jack is the first / second person in the line.
1. Peter is the seventh / sixth person in the line.
2. Rose is the second / third person in the line.
3. Matt is the fifth / sixth person in the line.
4. Emma is the eighth / ninth person in the line.
5. Ted is the fourth / tenth person in the line.

Exercise 2. Underline the correct answers. (Con hãy gạch chân đáp án đúng.)

0. Do / Does she like that jumper?
1. They don't / doesn't play soccer on Fridays.
2. Do / Does you bring your clock to school every day?
3. He don't / doesn't eat vegetables.
4. We have / has homework today.
5. Do / Does your brother wear sunglasses? - Yes, he do / does.

Exercise 3. Fill "do", "does", "don't" or "doesn't" in the blanks.

(Con hãy điền "do", "does", "don't" hoặc "doesn't" vào chỗ trống.)

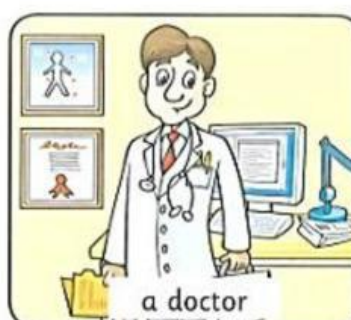
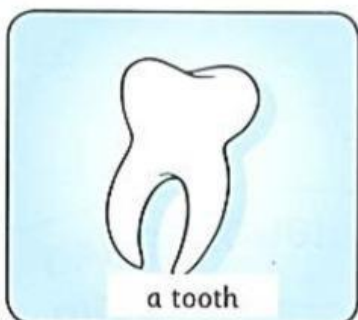
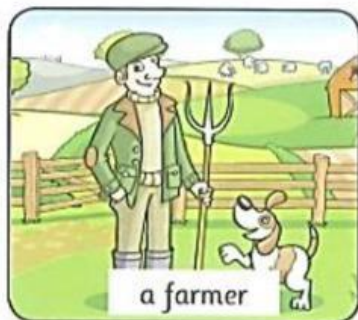
0. Do you like ice cream?
1. She _____ play the piano every day.
2. Children _____ go to school on Sundays.
3. _____ he have a pet dog?
4. My brother _____ watch TV in the morning.
5. We _____ eat breakfast at 7 a.m.

Reading and Writing

Part 1

– 5 questions –

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.



Example

This person sometimes works in the fields. a farmer

Questions

- 1 This part of your body is at the top of your arm.
- 2 In stories, this person sails around the world in a big ship.
- 3 This person works with nurses in a hospital.
- 4 You can find this in your mouth. It's white.
- 5 This animal moves quickly. It can jump very well.